



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**  
**VTC TELECOMMUNICATION JOINT STOCK COMPANY**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

## **QUÝ IV NĂM 2024**

**THÁNG 01 NĂM 2025**



# **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Số 750 (lầu 3), Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. HCM

Tel: 028. 3833 1106

Fax: 028.3830 0253

---

## **MỤC LỤC**

	<b>TRANG</b>
<b>1. Mục lục</b>	<b>1</b>
<b>2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	<b>2-3</b>
<b>3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	<b>4</b>
<b>4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	<b>5-6</b>
<b>5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	<b>7-43</b>

\*\*\*\*\*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>220,362,998,709</b>	<b>224,621,480,322</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>16,729,269,450</b>	<b>7,158,853,154</b>
1. Tiền	111		16,729,269,450	7,158,853,154
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>309,650,000</b>	<b>309,650,000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	309,650,000	309,650,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>125,320,835,448</b>	<b>147,556,849,915</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	102,311,595,305	124,371,731,074
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4,329,580,910	8,402,952,884
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	19,200,229,123	14,782,165,957
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(520,569,890)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>76,947,516,100</b>	<b>68,826,050,491</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	76,947,516,100	68,826,050,491
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,055,727,711</b>	<b>770,076,762</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	319,560,271	382,025,215
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		99,208,835	99,208,834
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		636,958,605	288,842,713
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>26,163,365,612</b>	<b>28,012,009,010</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>518,528,192</b>	<b>499,528,192</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	518,528,192	499,528,192
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4,810,231,662</b>	<b>6,595,358,713</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3,898,432,713	4,059,800,430
- Nguyên giá	222		16,005,782,371	14,379,621,927
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12,107,349,658)	(10,319,821,497)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	886,546,426	2,484,844,604
- Nguyên giá	225		4,332,074,473	4,332,074,473
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3,445,528,047)	(1,847,229,869)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	25,252,523	50,713,679
- Nguyên giá	228		243,530,497	243,530,497
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(218,277,974)	(192,816,818)
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>18,300,778,171</b>	<b>18,300,778,171</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	19,200,000,000	19,200,000,000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(899,221,829)	(899,221,829)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2,533,827,587</b>	<b>2,616,343,934</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	2,285,959,010	2,367,408,690
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	247,868,577	248,935,244
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>246,526,364,321</b>	<b>252,633,489,332</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

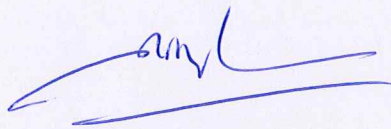
Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>178,354,531,155</b>	<b>184,633,677,890</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>176,667,801,267</b>	<b>181,899,499,132</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	77,095,021,557	54,328,906,482
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	12,187,181	781,395,157
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3,593,539,689	5,599,435,742
4. Phải trả người lao động	314	V.15	453,877,535	973,524,436
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	810,747,100	3,200,397,139
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	89,059,156	347,249,790
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	7,936,842,177	9,715,242,732
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	84,729,997,081	104,962,657,863
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	1,946,529,791	1,990,689,791
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,686,729,888</b>	<b>2,734,178,758</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	-	89,059,157
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	1,350,163,221	2,303,219,601
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		336,566,667	341,900,000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>68,171,833,166</b>	<b>67,999,811,442</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>68,171,833,166</b>	<b>67,999,811,442</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	45,346,960,000	45,346,960,000
- <i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>45,346,960,000</i>	<i>45,346,960,000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	200,264,000	200,264,000
3. Cổ phiếu quỹ	415	V.22	(55,530,000)	(55,530,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22	-	11,226,292,206
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22	22,680,139,166	11,281,825,236
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>		<i>19,337,717,342</i>	<i>10,192,794,229</i>
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>3,342,421,824</i>	<i>1,089,031,007</i>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>246,526,364,321</b>	<b>252,633,489,332</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025



Lý Thị Thanh Nguyệt  
Người lập



Võ Anh Thịnh  
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến  
Chủ tịch HĐQT

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	98,448,404,908	109,594,972,742	215,471,308,235	151,539,213,701
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	570,000	50,000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		98,448,404,908	109,594,972,742	215,470,738,235	151,539,163,701
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	75,268,365,728	89,818,623,283	173,876,525,279	118,261,924,004
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23,180,039,180	19,776,349,459	41,594,212,956	33,277,239,697
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	88,874,048	230,392,737	179,433,566	454,203,370
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,290,071,866	4,934,325,277	13,019,222,296	12,931,480,304
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2,365,756,303	3,262,515,268	11,497,580,725	10,940,951,124
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2,117,123,586	2,118,781,082	8,660,287,657	7,668,566,568
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	333,470,257	(2,526,159,841)	14,291,377,183	10,646,820,300
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19,528,247,519	15,479,795,678	5,802,759,386	2,484,575,895
11. Thu nhập khác	31		545,991,876	8,127,557,270	1,757,635,205	8,132,357,314
12. Chi phí khác	32	VI.7	(13,112,756)	6,689,421,628	1,609,351,966	7,303,805,460
13. Lợi nhuận khác	40		559,104,632	1,438,135,642	148,283,239	828,551,854
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20,087,352,151	16,917,931,320	5,951,042,625	3,313,127,749
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	2,607,554,134	2,074,141,825	2,607,554,134	2,473,031,986
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.11	-	(172,315,244)	1,066,667	(248,935,244)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17,479,798,017	15,016,104,739	3,342,421,824	1,089,031,007

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Lý Thị Thanh Nguyệt  
Người lậpVõ Anh Thịnh  
Kế toán trưởngLê Xuân Tiến  
Chủ tịch HĐQT

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,952,109,292	3,313,127,749
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9,10,17	3,411,287,495	3,369,736,299
- Các khoản dự phòng	03	V.2b, V.20	515,236,557	899,221,829
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,254,165,652	1,091,307,351
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(18,636,817)	(4,425,123,776)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	11,497,580,725	10,940,951,124
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22,611,742,904	15,189,220,576
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21,349,395,351	(11,937,131,628)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8,121,465,609)	(2,937,498,763)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		14,852,671,583	(5,777,286,627)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		143,914,624	(152,914,068)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.16, V.18, VI.	(11,577,384,401)	(11,232,807,156)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(3,687,549,467)	(489,595,502)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.21	(44,160,000)	(21,377,711)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>35,527,164,985</b>	<b>(17,359,390,879)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(1,626,160,444)	(690,874,018)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	4,332,074,475
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a, VI.3	18,636,817	3,931,856,315
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1,607,523,627)</b>	<b>7,573,056,772</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19a	186,570,053,418	132,750,820,425
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19a	(206,802,714,200)	(124,632,076,432)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.19b	(953,056,380)	(555,949,555)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18,V.22	(3,163,507,900)	(2,711,578,200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(24,349,225,062)</b>	<b>4,851,216,238</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>9,570,416,296</b>	<b>(4,935,117,869)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>7,158,853,154</b>	<b>12,093,971,023</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>16,729,269,450</b>	<b>7,158,853,154</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Lý Thị Thanh Nguyệt  
Người lậpVõ Anh Thịnh  
Kế toán trưởng  
Lê Xuân Tiến  
Chủ tịch HĐQT

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Thành lập

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 13 tháng 01 năm 2022 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là: 45.346.960.000 đồng; tương đương 4.534.696 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính: Số 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất Công Nghiệp, Thương mại - Dịch vụ

#### 3. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.

- Bán buôn máy móc, thiết bị viễn thông công nghệ thông tin.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 95 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 91 nhân viên).



## 6. Cấu trúc doanh nghiệp

<b>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</b>	<b>Địa chỉ</b>	
Văn phòng đại diện tại Hà Nội - Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.	
<b>Công ty con</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Thông Minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, TP Thủ Đức, TP HCM	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bru chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ...

## 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

## II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

### 2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn.
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 4. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Chi tiết:

- Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

### 5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc, thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị văn phòng
- Phần mềm quản lý

## 8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ:** Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**Tiền thuê đất trả trước:** Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (600 tháng).

## 9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

#### **10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **12. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **13. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

#### **14. Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo luật lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tài chính này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

## **15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

## **16. Doanh thu**

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **17. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## **18. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

Chi phí đi vay vốn.

Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

## 20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết.

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## IV. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	13.605.000.000	2.000.348.000
1.2	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.124.269.450	5.158.505.154
	+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	439.253.656	3.967.742.203
	+ Ngân hàng TMCP Quân đội	2.417.625.796	330.479.914
	+ Các ngân hàng khác	267.389.998	860.283.037
	<b>Cộng</b>	<b>16.729.269.450</b>	<b>7.158.853.154</b>

## 2. Các khoản đầu tư tài chính

### a) Đầu tư đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	309.650.000	309.650.000	309.650.000	309.650.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – CN Sài Gòn	309.650.000	309.650.000	309.650.000	309.650.000
<b>Tổng</b>	<b>309.650.000</b>	<b>309.650.000</b>	<b>309.650.000</b>	<b>309.650.000</b>

### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*) Dự phòng		Giá gốc	Giá trị hợp lý (*) Dự phòng	
Đầu tư vào Công ty con	19.200.000.000	(899.221.829)		19.200.000.000	(899.221.829)	
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh	19.200.000.000	(899.221.829)		19.200.000.000	(899.221.829)	
<b>Tổng</b>	<b>19.200.000.000</b>	<b>(899.221.829)</b>		<b>19.200.000.000</b>	<b>(899.221.829)</b>	

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý

### Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh	TP. Hồ Chí Minh	60%	60%	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ...

### 3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><i>Phải thu các bên liên quan</i></b>	<b><i>79.958.717.067</i></b>	<b><i>68.145.400.386</i></b>
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	4.685.537.340	22.408.106.003
Công ty CP ĐT và PT Công nghệ thông minh	27.500.000	8.215.480
Viễn thông Bình Dương	14.844.533.223	15.001.303.617
Tổng Công ty Truyền thông	287.630.200	13.020.823.840
Công ty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông	399.690.338	88.949.780
Viễn thông Đồng Nai	1.453.383.453	804.346.500
Trung tâm kinh doanh VNPT - Long An	54.150.250	1.083.005.000
Viễn thông Long An	-	674.575.000
Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	7.280.435.194	1.462.994.160
Viễn thông Đắk Lắk	178.464.600	990.716.650
Viễn thông Bình Phước	258.855.480	2.577.843.192
Trung tâm kinh doanh VNPT - Thanh Hóa	109.240.000	346.225.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - Tây Ninh	161.148.078	197.058.266
TT điều hành TT – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	1.288.584.106	752.111.177
Trung tâm Viễn thông Tân Bình – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	26.241.652	26.241.652
Trung tâm kinh doanh VNPT – Đà Nẵng	49.435.000	54.600.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - Quảng Bình	-	55.000.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - TP.Hồ Chí Minh	1.596.049.856	4.339.979.410
Trung tâm kinh doanh VNPT - Thừa Thiên Huế	18.480.000	27.500.000
Công ty CP DV - Xây dựng Công trình Bưu điện	184.200.586	184.200.586
Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV	-	24.200.000
Ban khách hàng cá nhân - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	28.913.806	26.011.760
Trung tâm kinh doanh VNPT - Bình Dương	101.640.000	63.030.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - Bình Phước	1.067.000.000	553.059.100
Trung tâm kinh doanh VNPT - Gia Lai	6.470.000	677.909.100
Trung tâm Viễn thông Chợ Lớn – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	-	4.814.680
Trung tâm CNTT - CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	-	291.000.000



**Công ty Cổ phần Viễn thông VTC**

**Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Riêng)**

**Cho Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn	920.319.165	14.089.989
Trung tâm Viễn thông Sài Gòn - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	141.662.304	4.104.000
Trung tâm Viễn thông Thủ Đức - CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	1.816.269.988	105.840.000
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn BCVTVN	21.926.455.400	685.088.400
Trung tâm giải pháp giáo dục điện tử - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	65.000.000	57.168.000
Viễn thông Bình Thuận	567.394.762	676.623.244
Viễn thông Cà Mau	-	305.600.000
Viễn thông Gia Lai	1.328.952.100	553.066.800
Ban Quản Lý Dự án - Chi nhánh Công Ty Công Nghệ Thông Tin VNPT	827.500.000	-
Trung tâm Viễn thông Bình Chánh	177.302.520	-
Trung tâm Hạ Tầng Mạng Miền Nam- CN TCT Hạ Tầng Mạng (TTDVVT KVII)	2.121.679.018	-
TTKD VNPT - Bình Định - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	9.240.000	-
TTKD VNPT - Bình Thuận - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	18.480.000	-
TTKD VNPT - Cần Thơ - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	64.680.000	-
TTKD VNPT - Hậu Giang - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	9.240.000	-
TTKD VNPT - Hải Dương - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	36.960.000	-
TTKD VNPT - Lạng Sơn - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	9.240.000	-
TTKD VNPT - Ninh Thuận - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	9.240.000	-
TTKD VNPT - Quảng Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	145.860.000	-
TTKD VNPT - Quảng Trị - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	27.720.000	-

	Số cuối năm	Số đầu năm
TTKD VNPT - Bà Rịa- Vũng Tàu - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	55.440.000	-
Văn Phòng VT- Viễn Thông TP. Hồ Chí Minh- CN Tập đoàn BCVTVN- VTPP.HCM	18.480.000	-
Trung tâm VNPT – IT Khu Vực 2- CN Công ty CNTT VNPT	668.250.000	-
Ban Quản lý Dự án Tây Thành Phố- VT TP. Hồ Chí Minh	211.770.680	-
Viễn thông Bình Định	103.744.800	-
Viễn thông Đắk Nông	1.143.150.802	-
Viễn thông Khánh Hòa	3.341.251.966	-
Viễn thông Ninh Thuận	1.540.642.400	-
Viễn thông Phú Thọ	3.190.000.000	-
Viễn Thông Trà Vinh	5.104.000.000	-
Viễn Thông Bà Rịa- Vũng Tàu	251.208.000	-
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>22.352.878.238</b>	<b>56.226.330.688</b>
Công Ty TNHH Hiệp Lực Phát Triển Việt	8.571.585.670	37.861.042.780
Sở Thông tin và Truyền thông Tỉnh Cà Mau	-	3.918.459.550
Trung tâm Tin học và Công nghệ Truyền hình	-	3.692.224.080
Trung tâm Thông tin Thủy Sản	2.863.920.000	3.177.520.000
Các khách hàng khác	10.917.372.568	7.577.084.278
<b>Tổng</b>	<b>102.311.595.305</b>	<b>124.371.731.074</b>

#### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>27.563.000</b>
Trung tâm kinh doanh VNPT – Tp.HCM - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	27.563.000
<b>Trả trước các khách hàng khác</b>	<b>4.329.580.910</b>	<b>8.375.389.884</b>
Zhongyou Century (Beijing) Communications Technology Co., LTD	-	7.275.000.000
Cygnus Telecom	-	391.942.084
Công ty TNHH DV Viễn Thông Đức Vinh	4.076.675.625	-
Các nhà cung cấp khác	252.905.285	708.447.800
<b>Tổng</b>	<b>4.329.580.910</b>	<b>8.402.952.884</b>

## 5. Phải thu khác

### a) Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>2.839.684.157</b>	-	<b>3.897.319.830</b>	-
Các thành viên Hội đồng Quản trị	<b>1.601.076.416</b>	-	<b>2.018.885.000</b>	-
<i>Lê Xuân Tiến</i>	1.029.479.053	-	995.880.000	-
<i>Bùi Văn Bằng</i>	571.597.363	-	552.280.000	-
<i>Lê Thị Thanh</i>	-	-	470.725.000	-
Các thành viên Ban Kiểm soát	-	-	51.500.000	-
<i>Nguyễn Thiện Lợi</i>	-	-	51.500.000	-
Các thành viên Ban Điều hành	-	-	<b>1.300.183.682</b>	-
<i>Trần Văn Mua</i>	203.027.760	-	197.124.000	-
<i>Nguyễn Minh Vũ</i>	390.457.354	-	369.424.000	-
<i>Nguyễn Đức Long</i>	406.466.520	-	385.640.000	-
<i>Võ Anh Thịnh</i>	236.568.452	-	347.995.682	-
Các bên liên quan khác	<b>2.087.655</b>	-	<b>526.751.148</b>	-
<i>Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net</i>	-	-	434.895.117	-
<i>Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN</i>	-	-	10.640.000	-
<i>Viễn Thông Ninh Thuận</i>	-	-	78.870.788	-
<i>VNPT Lai Châu</i>	2.087.655	-	2.087.655	-
<i>Trung tâm kinh doanh VNPT - Tp.HCM - CN TCT Dịch vụ Viễn thông</i>	-	-	257.588	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>16.360.544.966</b>	-	<b>10.884.846.127</b>	-
Tạm ứng	15,313,813,567	-	7.864.440.203	-
Ký cược, ký quỹ	474,444,592	-	844.571.596	-
Phải thu ngắn hạn khác	572,286,807	-	2.175.834.328	-
<b>Tổng</b>	<b>19.200.229.123</b>	-	<b>14.782.165.957</b>	-

**b) Phải thu dài hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	518.528.192	-	499.528.192	-
<b>Tổng</b>	<b>518.528.192</b>	<b>-</b>	<b>499.528.192</b>	<b>-</b>

**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.043.764.050	-	1.044.638.992	-
Công cụ dụng cụ	-	-	3.222.085	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	66.693.906.578	-	58.566.780.084	-
Thành phẩm	196.982.220	-	196.982.220	-
Hàng hóa	8.825.069.122	-	8.771.281.734	-
Hàng gửi đi bán	187.794.130	-	243.145.376	-
<b>Cộng</b>	<b>76.947.516.100</b>	<b>-</b>	<b>68.826.050.491</b>	<b>-</b>

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

(\*) Chi phí SXKD dở dang chủ yếu là của hoạt động lắp đặt.

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
1. Số dư đầu năm	700.000.000	5.502.514.283	7.517.629.999	659.477.645	14.379.621.927
Mua trong năm	-	1.626.160.444	-	-	1.626.160.444
2. Số dư cuối năm	700.000.000	7.128.674.727	7.517.629.999	659.477.645	16.005.782.371
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu năm	700.000.000	5.149.146.909	4.295.546.523	175.128.065	10.319.821.497
Khấu hao trong năm	-	843.557.716	826.605.876	117.364.569	1.787.528.161
4. Số dư cuối năm	700.000.000	5.992.704.625	5.122.152.399	292.492.634	12.107.349.658
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm	-	353.367.374	3.222.083.476	484.349.580	4.059.800.430
2. Tại ngày cuối năm	-	1.135.970.102	2.395.477.600	366.985.011	3.898.432.713

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 1.800.560.821 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 5.950.349.729 đồng

**8. Tài sản cố định thuê tài chính**

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
1. Số dư đầu năm	4.332.074.473	4.332.074.473
2. Số dư cuối năm	4.332.074.473	4.332.074.473
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
1. Số dư đầu năm	1.847.229.869	1.847.229.869
Khấu hao trong năm	1.598.298.178	1.598.298.178
2. Số dư cuối năm	3.445.528.047	3.445.528.047
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
1. Tại ngày đầu năm	2.484.844.604	2.484.844.604
2. Tại ngày cuối năm	886.546.426	886.546.426

**9. Tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
1. Số dư đầu năm	243.530.497	243.530.497
2. Số cuối năm	243.530.497	243.530.497
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
1. Số dư đầu năm	192.816.818	192.816.818
Khấu hao trong năm	25.461.156	25.461.156
2. Số cuối năm	218.277.974	218.277.974
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
1. Tại ngày đầu năm	50.713.679	50.713.679
2. Tại ngày cuối năm	25.252.523	25.252.523

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 116.502.864 đồng.

**10. Chi phí trả trước**

**a). Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.227.953	1.186.373
Chi phí khác	307.332.318	380.838.842
<b>Tổng</b>	<b>319.560.271</b>	<b>382.025.215</b>

**b). Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.130.110.739	1.196.976.375
Tiền thuê đất (*)	1.071.262.200	1.122.555.636
Chi phí khác	84.586.071	47.876.679
<b>Cộng</b>	<b>2.285.959.010</b>	<b>2.367.408.690</b>

(\*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTD/KCNC-2004 ngày 24 tháng 11 năm 2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

**a). Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</b>	-	-	<b>9.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ thông minh	-	-	9.000.000.000	4.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>104.962.657.863</b>	<b>104.962.657.863</b>	<b>178.523.109.798</b>	<b>203.755.770.580</b>	<b>79.729.997.081</b>	<b>79.729.997.081</b>
-Vay ngắn hạn	104.009.601.483	104.009.601.483	177.570.053.418	202.802.714.200	78.776.940.701	78.776.940.701
Ngân hàng TMCP Quân đội -CN Sở giao dịch 2 <sup>(1)</sup>	20.240.778.278	20.240.778.278	40.739.188.616	36.321.754.369	24.658.212.525	24.658.212.525
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Sài Gòn <sup>(2)</sup>	44.870.807.642	44.870.807.642	43.843.014.173	84.990.071.815	3.723.750.000	3.723.750.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương <sup>(3)</sup>	6.510.015.563	6.510.015.563	31.701.659.933	27.990.888.016	10.220.787.480	10.220.787.480
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN TP. Hồ Chí Minh <sup>(4)</sup>	-	-	4.123.890.696	-	4.123.890.696	4.123.890.696
Vay từ các cá nhân <sup>(5)</sup>	32.388.000.000	32.388.000.000	57.162.300.000	53.500.000.000	36.050.300.000	36.050.300.000

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Riêng)

Cho Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
-Nợ thuê tài chính ngắn hạn đến hạn trả	953.056.380	953.056.380	953.056.380	953.056.380	953.056.380	953.056.380
<i>Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease</i>	953.056.380	953.056.380	953.056.380	953.056.380	953.056.380	953.056.380
<b>Tổng</b>	<b>104.962.657.863</b>	<b>104.962.657.863</b>	<b>187.523.109.798</b>	<b>207.755.770.580</b>	<b>84.729.997.081</b>	<b>84.729.997.081</b>
<b>b). Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>						
- Nợ thuê tài chính dài hạn	2.303.219.601	2.303.219.601	953.056.380	953.056.380	1.350.163.221	1.350.163.221
<i>Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease</i>	2.303.219.601	2.303.219.601	953.056.380	953.056.380	1.350.163.221	1.350.163.221
<b>Cộng</b>	<b>2.303.219.601</b>	<b>2.303.219.601</b>	<b>953.056.380</b>	<b>953.056.380</b>	<b>1.350.163.221</b>	<b>1.350.163.221</b>



## **Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay :**

### **(1) Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2**

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 249058.24.103.2344761.TD ký ngày 04 tháng 10 năm 2024.

- Hạn mức tín dụng: 210.000.000.000 đồng
- Lãi suất theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: phục vụ hoạt động thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến 25/09/2025
- Tài sản đảm bảo:
  - + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2
  - + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47;
  - + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;
  - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28;
  - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28;
  - + Và Quyền đòi nợ hình thành từ phương án ngân hàng cấp tín dụng.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 là: 24.658.212.525 đồng

### **(2) Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn**

Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số PDL 201812049900/HĐCTD ngày 06 tháng 04 năm 2018, Phụ lục hợp đồng số PLD201812049900/HĐCTD ký ngày 06 tháng 4 năm 2018, Phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL13 ngày 10 tháng 8 năm 2021, Phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL15 và Phụ lục hợp đồng số PDL201812049900/HĐCTD/PLHM-1489945 ngày 06 tháng 12 năm 2023.

- Hạn mức tín dụng : 230.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 06/12/2023 đến hết ngày 06/12/2024.
- Lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay.
- Thời hạn vay: trong hạn mức mà ngân hàng cho vay được quy định cụ thể tại Đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
- Tài sản đảm bảo: Bất động sản; Phương tiện vận tải; Tài sản nhóm 1 theo quy định của Ngân hàng; Quyền đòi nợ và các tài sản đảm bảo/biện pháp đảm bảo khác
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 là: 3.723.750.000 đồng

### **(3) Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương**

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 85/2024/HDTD/TTKD.Q6 ngày 25 tháng 07 năm 2024.

- Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 25/07/2024 đến hết ngày 25/07/2025
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: không vượt quá 09 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.

**Công ty Cổ phần Viễn thông VTC**

**Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Riêng)**

**Cho Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Tài sản đảm bảo: Khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác cung cấp phần mềm quản lý tàu thuyền số 181218-01/KHDN-QLSP-VTC/HĐHT-VNPT-VSS giữa Công ty CP Viễn thông VTC và Ban khách hàng tổ chức doanh nghiệp, VNPT – VINAPHONE ký ngày 18/12/2018, toàn bộ số tiền trên tài khoản tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ khoản phải thu và tài khoản thế chấp.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 là: 10.220.787.480 đồng

**(4) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - CN TP.Hồ Chí Minh**

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 112-00031875.21218/2024/HĐTD ngày 11 tháng 11 năm 2024.

- Hạn mức tín dụng : 50.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 08/11/2024 đến hết ngày 07/11/2025
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: không vượt quá 09 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 là: 4.123.890.696 đồng

**(5) Vay từ các cá nhân**

Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10% - 12%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 09 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Tài sản đảm bảo: không.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease:**

Hợp đồng cho thuê tài chính số C230407602 ngày 23 tháng 5 năm 2023.

- Tổng giá trị hợp đồng: 4.765.281.920 đồng
- Số tiền đã trả trước: 953.056.384 đồng
- Giá trị khoản vay còn lại: 3.812.225.536 đồng
- Thời hạn thuê: 48 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 25/05/2023

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 10,70%/360 ngày.

Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 10,70%/360 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ 4,51% là: 12,2%/360 ngày.

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 là: 2.303.219.601 đồng.

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>	<b>20.236.416.999</b>	<b>968.673.945</b>
Công ty CP ĐT và PT Công nghệ thông minh (STID)	1.353.917.070	42.370.476
Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	436.580.569	436.580.572
Công ty TNHH Thiết bị viễn thông ANSV	18.342.500.000	485.243.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - Tp.HCM - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	1.597.896
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	103.419.360	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	-	2.882.001
<b><i>Phải trả nhà cung cấp khác</i></b>	<b>53.938.403.358</b>	<b>53.360.232.537</b>
Ciena Communication Inc	28.763.496.568	27.512.811.872
Công ty TNHH Vận tải Công nghệ TLC	-	5.611.463.680
Công ty CP Giải pháp Tin học Mặt Trời	-	3.781.886.050
Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Đức Vinh	1.721.390.440	2.505.899.876
Công ty CP giải pháp Công Nghệ Cao BCTECH	90.772.500	-
Công ty TNHH MTV Quản Lý Kinh Doanh Nhà TP.HCM	1.411.096.650	1.839.600.000
Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Viễn Thông DTEL	3.949.313.928	-
CTTNHH DV VThông Tân Trung Nam	4.975.917.585	-
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Quốc Gia ADG	4.651.630.830	-
Công ty CP Viễn Thông TBNET	1.134.658.000	-
CN Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Quốc Gia ADG (TP. Hà Nội)	1.393.039.032	-
Các nhà cung cấp khác	8.767.289.025	12.108.571.059
<b>Tổng</b>	<b>77.095.021.557</b>	<b>54.328.906.482</b>

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	<b>11.088.000</b>	<b>610.392.360</b>
Bệnh viện Đa khoa Bưu điện	-	610.392.360
TTKD VNPT - Lâm Đồng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	11.088.000	-
<b>Người mua trả tiền trước là nhà cung cấp khác</b>	<b>1.099.181</b>	<b>171.002.797</b>
Sở Thông tin và Truyền thông Tỉnh Cà Mau	-	171.000.000
Các khách hàng khác	1.099.181	2.797
<b>Tổng</b>	<b>12.187.181</b>	<b>781.395.157</b>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng (*)	-	2.697.930.427	2.494.183.446	3.347.796.970	-	1.844.316.903
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	2.100.667.385	2.100.667.385	-	-
-Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	2.413.839.833	2.930.923.041	3.687.549.467	-	1.657.213.407
-Thuế thu nhập cá nhân	288.842.713	286.265.574	572.586.862	478.000.344	-	92.009.379
-Thuế xuất nhập khẩu	-	-	16.919.874	16.919.874	-	-
-Các loại thuế khác	-	73.312.782	715.787.040	1.426.058.427	636.958.605	-
<b>Tổng</b>	<b>288.842.713</b>	<b>5.471.348.616</b>	<b>8.831.067.648</b>	<b>11.056.992.467</b>	<b>636.958.605</b>	<b>3.593.539.689</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(\*) Số liệu đã được điều chỉnh hồi tố theo Quyết định số 1561/QĐ-CT ngày 24/05/2024 của Cục thuế TP.HCM cho kỳ kiểm tra thuế từ năm 2018 đến năm 2021 và Quyết định 93/QĐ-CT-KN ngày

16/10/2024 về việc giải quyết khiếu nại phạt vi phạm hành chính về thuế, truy thu thuế TNDN của kỳ kiểm tra thuế từ năm 2018 đến năm 2021.

#### Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

##### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động dịch vụ, thương mại

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP giảm thuế GTGT 8% từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV. Nghị định 72/2024/NĐ-CP giảm giảm thuế GTGT 8% từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024 và Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/06/2024 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV

##### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động trên phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

##### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

#### 15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	<u>810.747.100</u>	<u>3.200.397.139</u>
- Chi phí lãi vay	170.475.647	250.279.323
- Chi phí bảo hành	506.741.648	506.741.648
- Chi phí thực hiện xây dựng phần mềm	-	2.249.600.000
- Chi phí phải trả khác	133.529.805	193.776.168
<b>Tổng</b>	<b><u>810.747.100</u></b>	<b><u>3.200.397.139</u></b>

#### 16. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>265.505.290</b>	<b>638.422.853</b>
Các thành viên Hội đồng Quản trị	<b>28.053.686</b>	<b>20.701.740</b>
Lê Xuân Tiến	7.893.398	3.838.604
Võ Hùng Tiến	4.314.862	3.070.984
Lê Thị Thanh	4.314.862	3.070.984
Bùi Văn Bằng	7.215.702	7.650.184
Trần Phương Hiền	4.314.862	3.070.984
Các thành viên Ban Kiểm soát	<b>10.787.154</b>	<b>7.677.460</b>
Nguyễn Thiện Lợi	4.314.862	3.070.984

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyễn Văn Xuân	3.236.146	2.303.238
Phan Thanh Tú	3.236.146	2.303.238
Các thành viên Ban Điều hành	<b>226.664.450</b>	<b>610.043.653</b>
Trần Văn Mua	22.896.020	123.547.161
Nguyễn Minh Vũ	141.381.393	362.286.961
Nguyễn Đức Long	55.346.309	119.933.371
Võ Anh Thịnh	7.040.728	4.276.160
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>7.671.336.887</b>	<b>9.076.819.879</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	1.111.489.454
Kinh phí công đoàn	381.508.373	314.612.713
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	202.391.000	46.391.597
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.305.000	9.305.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.311.787.460	3.304.895.260
Phải trả khoản chi phí các dự án	929.508.500	830.535.612
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.836.836.554	3.459.590.243
<b>Tổng</b>	<b>7.936.842.177</b>	<b>9.715.242.732</b>

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán

## 17. Doanh thu chưa thực hiện

### a). Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	89.059.156	347.249.790
<b>Tổng</b>	<b>89.059.156</b>	<b>347.249.790</b>

### b). Dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	-	89.059.157
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>89.059.157</b>

18. Dự phòng phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336.566.667	341.900.000
<b>Tổng</b>	<b>336.566.667</b>	<b>341.900.000</b>



## 19. Vốn chủ sở hữu

### a). Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư 01/01/2023	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.226.292.206	12.217.571.822	68.935.558.028
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	1.089.031.007	1.089.031.007
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(3.170.400.100)	(3.170.400.100)
Số dư tại 31/12/2023	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.226.292.206	10.136.202.729	66.854.188.935
Số dư tại 01/01/2024 <sup>(1)</sup>	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.226.292.206	11.281.825.236	67.999.811.442
Lỗi trong năm này	-	-	-	-	3.342.421.824	3.342.421.824
Phân phối lợi nhuận <sup>(2)</sup>	-	-	-	-	(3.170.400.100)	(3.170.400.100)
Tăng lợi nhuận chưa phân phối từ quỹ đầu tư phát triển <sup>(3)</sup>	-	-	-	(11.226.292.206)	11.226.292.206	-
Số dư tại 31/12/2024	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	-	22.680.139.166	68.171.833.166

<sup>(1)</sup> Số dư tại 01/01/2024 của Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại) là số liệu đã được điều chỉnh hồi tố theo Quyết định số 1561/QĐ-CT ngày 24/05/2024 của Cục thuế TP.HCM cho kỳ kiểm tra thuế từ năm 2018 đến năm 2021 và Quyết định 93/QĐ-CT-KN ngày 16/10/2024 về việc giải quyết khiếu nại phạt vi phạm hành chính về thuế, truy thu thuế TNDN của kỳ kiểm tra thuế từ năm 2018 đến năm 2021.

<sup>(2)</sup> Chia cổ tức năm 2023 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024

<sup>(3)</sup> Hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính



**b). Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp cổ đông Nhà nước	46,67%	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp các cổ đông khác	53,33%	24.183.800.000	24.183.800.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>45.346.960.000</b>	<b>45.346.960.000</b>

Cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

**c). Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2024 (VND)	Năm 2023 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
-Vốn góp đầu kỳ	45.346.960.000	45.346.960.000
-Vốn góp cuối kỳ	45.346.960.000	45.346.960.000

**d). Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.534.696	4.534.696
-Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
-Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
-Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT : VND)**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động thương mại	89.987.939.735	51.151.936.606
Doanh thu cung cấp dịch vụ	125.483.368.500	100.387.277.095
<b>Tổng</b>	<b>215.471.308.235</b>	<b>151.539.213.701</b>

## 2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hoạt động thương mại	62.216.296.550	43.156.632.686
Giá vốn cung cấp dịch vụ	111.660.228.729	75.105.291.318
<b>Tổng</b>	<b>173.876.525.279</b>	<b>118.261.924.004</b>

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.636.817	52.201.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	160.762.749	402.001.570
Doanh thu tài chính khác	34.000	-
<b>Tổng</b>	<b>179.433.566</b>	<b>454.203.370</b>

## 4. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	11.497.580.725	10.940.951.124
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	267.475.919	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.254.165.652	1.091.307.351
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	899.221.829
<b>Cộng</b>	<b>13.019.222.296</b>	<b>12.931.480.304</b>

## 5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân công	2.710.082.195	2.909.503.668
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	70.428.011	86.283.847
Chi phí bảo hành	1.009.458.466	323.824.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.561.902.065	3.075.021.567
Chi phí khác bằng tiền	1.308.416.920	1.273.933.266
<b>Tổng</b>	<b>8.660.287.657</b>	<b>7.668.566.568</b>

## 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	7.107.662.342	5.140.535.136
Chi phí vật liệu quản lý	63.725.729	143.885.378
Chi phí khấu hao TSCĐ	838.652.034	844.714.822
Thuế, phí, lệ phí	12.850.000	11.000.040
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	520.569.890	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.254.012.351	3.102.084.605
Chi phí khác bằng tiền	1.493.904.837	1.404.600.319
<b>Tổng</b>	<b><u>14.291.377.183</u></b>	<b><u>10.646.820.300</u></b>

## 7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	-	7.925.417.131
Xử lý công nợ	-	154.579.239
Thu nhập từ thanh lý CCDC	-	6.363.636
Thu nhập khác (*)	1.757.635.205	45.997.308
<b>Cộng</b>	<b><u>1.757.635.205</u></b>	<b><u>8.132.357.314</u></b>

(\*) Trong đó, khoản thuế TNDN với số tiền 918.032.224 VND và thuế nhà thầu với số tiền 193.457.229 VND không phải nộp theo Thông báo số 494/TB-CTTPHCM ngày 09/01/2024 của Cục thuế TPHCM về việc xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước

## 8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí phạt chậm nộp thuế, chậm nộp BHXH (*)	786.329.205	484.601.336
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	-	6.810.906.334
Chi phí thanh lý CCDC	-	7.476.040
Chi phí khác	823.022.761	821.750
<b>Cộng</b>	<b><u>1.609.351.966</u></b>	<b><u>7.303.805.460</u></b>

(\*) Trong đó, phạt chậm nộp thuế theo QĐ số : 1561/QĐ-CT ngày 24/05/2024 của Cục thuế TP. HCM về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế. Thời kỳ thanh tra : 2018 – 2021 và Quyết định 93/QĐ-CT-KN ngày 16/10/2024 về việc giải quyết khiếu nại phạt vi phạm hành chính về thuế và truy thu thuế TNDN của kỳ kiểm tra thuế từ năm 2018 đến năm 2021

## VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### a). *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

#### b). *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

<b>Bên liên quan khác</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	Công đồng nắm giữ 46.67% cổ phần
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Công ty phát sinh một số giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

<b>Các thành viên thuộc tập đoàn Bru chính viễn thông Việt Nam</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	141.443.867.622	70.830.311.475
Mua hàng hóa và nhận cung cấp dịch vụ	19.078.628.852	2.055.123.888

Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Riêng)

Cho Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

## 2. Một số chỉ tiêu trong kỳ đã được điều chỉnh hồi tố như sau:

- Theo Quyết định 1561/QĐ-CT ngày 24/5/2024 của Cục thuế TP HCM cho kỳ kiểm tra thuế từ năm 2018 đến năm 2021 và Quyết định 93/QĐ-CT-KN ngày 16/10/2024 về việc giải quyết khiếu nại phạt vi phạm hành chính về thuế truy thu thuế TNDN của kỳ kiểm tra thuế từ năm 2018 đến năm 2021, theo đó công ty tiến hành điều chỉnh chi phí thuế bị truy thu các năm trước do sai sót trong việc xác định nghĩa vụ thuế:

	Mã số	Trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.599.435.742	4.571.495.127
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	11.281.825.236	12.309.765.851

## 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm cho đến ngày lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Lý Thị Thanh Nguyệt  
Người lập biểu

Võ Anh Thịnh  
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến  
Chủ tịch HĐQT

